



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**ANALYSIS REPORT**

Số /No: 24N044

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

**Nhà máy nước Đà Lạt**  
 Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương  
 Nước ăn uống  
**4. Số mẫu:** 03  
 Mẫu 1: Mẫu nước trạm Hồ Than Thở  
 Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Hồ Than Thở  
 Tên hộ: UBND Phường 11  
 Địa chỉ: Tự Phước - P11- Đà Lạt  
 Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Hồ Than Thở  
 Tên hộ: Liên Đoàn Lao Động tỉnh Lâm Đồng  
 Địa chỉ: 59 Quang Trung - P9 - Đà Lạt

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 24/08/2024
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 31/08/2024
8. Lưu mẫu / Storage:  Có / Yes  Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	3	0	3	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.26	0.29	0.44	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.90	6.92	6.98	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) / Hardness (*)	mg/l	300	14.60	14.53	15.70	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	250	8.74	8.29	4.86	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	2	0.527	0.523	0.550	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	< 0.003	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/l	250	13.16	11.18	7.14	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.38	0.47	0.25	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.55	0.28	0.20	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số /No: 24N044

1. Khách hàng / Customer:  
2. Địa chỉ / Address:  
3. Loại mẫu / Type of sample:  
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt  
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương  
Nước ăn uống  
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Đa Thiện  
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Đa Thiện  
Tên hộ: Cửa hàng Đông Trùng Hạ Thảo Đà Lạt  
Địa chỉ: Số 20 Mai Anh Đào  
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Madaguôi  
Tên hộ: Cửa Hàng Điện Thoại Linh Linh  
Địa chỉ: 81 Nguyễn Tử Lực

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 24/08/2024  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 31/08/2024  
8. Lưu mẫu / Storage  Có / Yes  Không / No  
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	3	7	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.38	0.51	0.18	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.77	6.86	6.78	HDPP.01
5	Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) / Hardness (*)	mg/l	300	7.10	6.70	8.70	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	250	2.43	3.43	3.31	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	0.066	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	2	0.146	0.163	0.211	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/l	250	14.10	11.84	10.59	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.17	0.23	< 0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.50	0.38	0.28	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (\*) Chi tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

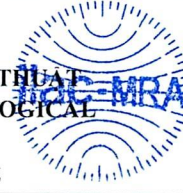
PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số /No: 24N044

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đam Rông

Thôn 1 - Xã Rômen - Huyện Đam Rông

Nước ăn uống

4. Số mẫu:

03

Mẫu 1: Mẫu nước nhà máy nước Đam Rông

Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến của nhà máy nước Đam Rông

Tên hộ: UBND Huyện Đam Rông (MKH: 191754)

Địa chỉ: Thôn 1 xã Romen - Đam Rông

Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến của nhà máy nước Đam Rông

Tên hộ: Lê Thanh Phương (MKH: 191708)

Địa chỉ: Thôn 4 xã Romen - Đam Rông

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 24/08/2024

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 31/08/2024

8. Lưu mẫu / Storage

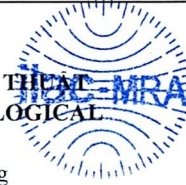
Có / Yes  Không / No

9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	3	3	3	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	1.38	1.33	1.37	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.84	6.86	6.78	HDPP.01
5	Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) / Hardness (*)	mg/l	300	10.90	12.00	11.20	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / ( Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	250	4.57	4.64	4.14	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)	mg/l	2	0.461	0.398	0.445	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B
10	Hàm lượng Sulfat / ( SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/l	250	17.86	18.70	18.70	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.39	0.35	0.34	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.60	0.53	0.40	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

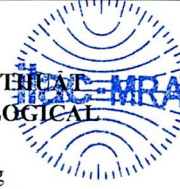
PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số /No: 24N044

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Lâm Hà  
TDP Sơn Hà - Thị trấn Đình Văn - Huyện Lâm Hà  
Nước ăn uống  
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Đình Văn  
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Đình Văn  
Tên hộ: Nguyễn Văn Thắng  
Địa chỉ: Khu Đô Thị mới - Đình Văn - Lâm Hà  
Mẫu 3: Mẫu nước giữa tuyến trạm Đình Văn  
Tên hộ: Xưởng Tôn Hoa Sen  
Địa chỉ: 28 Hùng Vương - Đình Văn

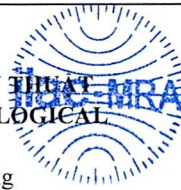
4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 24/08/2024
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 31/08/2024
8. Lưu mẫu / Storage:  Có / Yes  Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	3	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.63	0.78	0.88	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.85	6.82	6.83	HDPP.01
5	Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) / Hardness (*)	mg/l	300	13.20	16.00	15.37	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	250	4.43	5.07	4.93	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	0.060	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	2	1.027	1.259	1.186	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/l	250	12.97	15.82	13.91	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.44	0.41	0.17	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.73	0.41	0.26	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế





CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số /No: 24N044

1. Khách hàng / Customer:  
2. Địa chỉ / Address:  
3. Loại mẫu / Type of sample:  
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Lâm Hà  
TDP Sơn Hà - Thị trấn Đình Văn - Huyện Lâm Hà  
Nước ăn uống  
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Tân Hà  
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Tân Hà  
Tên hộ: Nguyễn Khắc Toàn  
Địa chỉ: 115 Tân Trung - Lâm Hà  
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Tân Hà  
Tên hộ: Nguyễn Xuân Thủy  
Địa chỉ: 130 Tân Trung - Lâm Hà

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 24/08/2024  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 31/08/2024  
8. Lưu mẫu / Storage  Có / Yes  Không / No

9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	3	7	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.65	1.20	1.02	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.71	6.92	6.95	HDPP.01
5	Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) / Hardness (*)	mg/l	300	11.90	14.60	13.90	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / ( Cl <sup>-</sup> ) (*)	mg/l	250	4.00	5.64	4.50	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B
7	Hàm lượng sắt tổng số ( Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)	mg/l	2	1.055	1.206	1.086	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B
10	Hàm lượng Sulfat / ( SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)	mg/l	250	10.81	15.79	17.44	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.23	0.23	0.34	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.72	0.37	0.33	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế